

diện tích tự nhiên và 3.794 nhân khẩu của xã An Linh.

Xã An Thái có 6.471 ha diện tích tự nhiên và 3.794 nhân khẩu.

Địa giới hành chính xã An Thái: Đông, Tây và Bắc giáp tỉnh Bình Phước; Nam giáp các xã An Long, An Linh, Tân Hiệp, Phước Sang.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã An Thái, xã An Linh còn lại 2.515 ha diện tích tự nhiên và 3.677 nhân khẩu.

6. Điều chỉnh 1.477 ha diện tích tự nhiên và 950 nhân khẩu của xã Minh Tân thuộc huyện Dầu Tiếng về cho xã Long Hòa quản lý.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Minh Tân còn lại 4.906 ha diện tích tự nhiên và 4.539 nhân khẩu.

- Xã Long Hòa có 5.828 ha diện tích tự nhiên và 6.800 nhân khẩu.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 02 năm 1998;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2003;

09638456684 * www.LuuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoh

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và Quyết định số 182/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các cấp, Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách, Thủ trưởng các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Trưởng ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, Chủ tịch hội đồng quản lý hoặc Tổng giám đốc các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, Trưởng ban quản lý các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân được thành lập theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

QUY CHẾ công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân

(ban hành kèm theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích công khai tài chính

Công khai tài chính là biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức Nhà nước, tập thể người lao động và nhân dân trong việc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát quá trình quản lý và sử dụng vốn, tài sản Nhà nước; huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính; bảo đảm sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 2. Nguyên tắc công khai tài chính

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin tài chính phải công khai, phù hợp với từng đối tượng cung cấp và tiếp nhận thông tin thông qua những hình thức quy định trong Quy chế này.

2. Việc gửi các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp, báo cáo quyết toán tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân được các cấp có thẩm quyền cho phép thành lập thực hiện theo chế độ báo cáo tài chính và kế toán hiện hành.

Điều 3. Đối tượng và phạm vi áp dụng công khai tài chính

1. Đối tượng phải công khai tài chính gồm: các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập theo quy định của pháp luật. Các đối tượng nói trên sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Không công khai những tài liệu và số liệu thuộc bí mật nhà nước quy định tại Pháp lệnh về bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 237/2003/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật trong ngành tài chính, các tài liệu, số liệu thuộc bí mật của các ngành, địa phương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 4. Hình thức công khai tài chính

Việc công khai tài chính theo quy định của Quy chế này được thực hiện thông qua các hình thức sau:

1. Công bố trong các kỳ họp thường niên của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
2. Phát hành ấn phẩm;

3. Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Việc niêm yết này phải được thực hiện ít nhất trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày niêm yết;

4. Thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

5. Đưa lên trang thông tin điện tử;

6. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương II

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CẤP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 5. Công khai số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước, ngân sách trung ương hàng năm; số liệu dự toán, quyết toán ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Công khai chi tiết số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn, gồm:

a) Dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước;

b) Dự toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước;

c) Dự toán, quyết toán cân đối thu, chi ngân sách, bội chi và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước.

2. Công khai chi tiết số liệu dự toán, quyết toán ngân sách trung ương, gồm:

a) Dự toán, quyết toán ngân sách trung ương theo từng lĩnh vực đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn;

b) Tổng số và chi tiết dự toán ngân sách trung ương của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao; tổng số và chi tiết quyết toán ngân sách trung ương của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương theo từng lĩnh vực đã được Quốc hội phê chuẩn, trừ các tài liệu, số liệu quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;

c) Dự toán, quyết toán số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Quốc hội quyết định, phê chuẩn, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính thẩm định.

3. Công khai tỷ lệ phần trăm phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Công khai dự toán ngân sách của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao; quyết toán ngân sách của từng tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương đã được Bộ Tài chính thẩm định.

5. Việc công khai các số liệu quy định tại Điều này do Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố bằng các hình thức: thông báo bằng văn bản cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phát hành ấn phẩm; đưa lên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Điều 6. Công khai chi tiết số liệu dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của các cấp chính quyền địa phương

1. Công khai chi tiết số liệu dự toán, quyết toán ngân sách địa phương theo các chỉ tiêu đã được Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn, gồm:

a) Dự toán, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

b) Dự toán, quyết toán thu ngân sách địa phương;

c) Dự toán, quyết toán chi ngân sách địa phương;

d) Riêng đối với ngân sách cấp xã, phải công khai dự toán, quyết toán chi tiết đến từng lĩnh vực thu và tỷ lệ phân chia nguồn thu được phân cấp, từng lĩnh vực chi, công khai chi tiết một số hoạt động tài chính khác của xã như: các quỹ công chuyên dùng, các hoạt động sự nghiệp,...

2. Công khai chi tiết số liệu dự toán, quyết toán ngân sách cấp mình, gồm:

a) Dự toán, quyết toán ngân sách cấp mình theo từng lĩnh vực đã được Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn;

b) Tổng số và chi tiết dự toán ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực đã được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân giao; tổng số và chi tiết quyết toán ngân sách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, trừ các tài liệu, số liệu quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này.

c) Dự toán, quyết toán số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn, Ủy ban nhân dân giao.

3. Công khai tỷ lệ phân trăm phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

4. Công khai dự toán ngân sách của từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường, thị trấn đã được Ủy ban nhân dân cấp trên giao; quyết toán ngân sách của từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, xã, phường, thị trấn đã được cơ quan tài chính cấp trên thẩm định.

5. Việc công khai các số liệu quy định tại Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp công bố hàng năm bằng các hình thức: thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp mình, các quận, huyện, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh (đối với cấp tỉnh), xã, phường, thị trấn (đối với cấp huyện); phát hành ấn phẩm; đưa lên trang thông tin điện tử (ở những địa phương đã có trang thông tin điện tử). Riêng đối với cấp xã thực hiện bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã; thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, các tổ chức chính trị - xã hội ở xã và trưởng các thôn, ấp, bản, làng, tổ dân phố; thông báo trên các phương tiện thông tin tuyên truyền ở cơ sở.

Điều 7. Thời điểm công khai ngân sách hàng năm đối với các cấp ngân sách nhà nước

Dự toán, quyết toán ngân sách phải được công khai trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định, phê chuẩn.

Chương III

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH, CÁC TỔ CHỨC ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ, CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÓ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 8. Công khai việc phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách hàng năm đối với các đơn vị dự toán ngân sách

1. Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách công bố công khai trong nội bộ đơn vị về dự toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách đã được cấp có thẩm quyền duyệt.

2. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên công bố công khai dự toán ngân sách, kế cả dự toán ngân sách điều chỉnh đã giao cho các đơn vị dự toán cấp dưới; công bố công khai quyết toán ngân sách đã duyệt cho các đơn vị dự toán cấp dưới.

3. Việc công khai những nội dung theo quy định tại Điều này được thực hiện bằng các hình thức: thông báo bằng văn bản; niêm yết tại đơn vị; công bố trong hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị; phát hành ấn phẩm (nếu thấy cần thiết). Thời điểm công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao, duyệt.

Điều 9. Công khai việc thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân đối với các đơn vị dự toán ngân sách

Hàng năm, Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách có nguồn thu và các khoản chi từ các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật, phải công bố công khai mục đích huy động, mức đóng góp, kết quả huy động và hiệu quả việc sử dụng các nguồn huy động.

Việc công khai những thông tin quy định tại Điều này được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết tại trụ sở đơn vị; thông báo trực tiếp đến các tổ chức và cá nhân tham gia đóng góp.

Điều 10. Công khai ngân sách và kinh phí của các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Thủ trưởng tổ chức được ngân sách

nhà nước hỗ trợ, thực hiện công khai số liệu dự toán, quyết toán thu, chi tài chính, các khoản đóng góp của tổ chức và cá nhân (nếu có); cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đơn vị. Việc công khai được thực hiện thông qua hình thức: niêm yết tại trụ sở cơ quan; công bố trong hội nghị của tổ chức. Thời điểm công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền giao, xét duyệt.

Điều 11. Công khai việc phân bổ và sử dụng vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định phân bổ vốn đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật phải công khai việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm cho các dự án.

2. Người có trách nhiệm quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải công khai các nội dung sau:

a) Dự toán ngân sách của dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư được duyệt, mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm;

b) Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết toán vốn đầu tư của dự án theo niên độ hàng năm;

d) Quyết toán vốn đầu tư khi dự án

hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị; công bố trong hội nghị của cơ quan, đơn vị.

4. Thời điểm công khai:

a) Các nội dung công khai quy định tại khoản 1 và điểm a, điểm c khoản 2 Điều này phải được công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày dự toán, quyết toán vốn đầu tư của dự án được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt;

b) Nội dung công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải được thực hiện công khai chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có kết quả lựa chọn nhà thầu.

c) Nội dung công khai quy định tại điểm d khoản 2 Điều này phải được thực hiện công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày quyết toán vốn đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 12. Nội dung công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước, thực hiện công khai các nội dung sau:

1. Tình hình tài chính của doanh nghiệp;

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

3. Việc trích, lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp;

4. Các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước của doanh nghiệp;

5. Các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động;

6. Số vốn góp và hiệu quả góp vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, tổ chức khác.

Điều 13. Hình thức và thời điểm công khai tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước:

Việc công khai những nội dung quy định tại Điều 12 của Quy chế này được thực hiện theo các hình thức: phát hành ấn phẩm; niêm yết tại doanh nghiệp; công bố trong hội nghị cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp.

Việc công khai tài chính được thực hiện định kỳ hàng năm. Thời điểm công khai tài chính chậm nhất là 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Chương V

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC QUỸ CÓ NGUỒN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC QUỸ CÓ NGUỒN TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN, TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Điều 14. Công khai tài chính đối với quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ hoặc Tổng giám đốc quỹ thực hiện công khai các nội dung sau:

a) Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ;

b) Kế hoạch tài chính hàng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Kết quả hoạt động của quỹ;

d) Quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hình thức và thời điểm công khai

a) Việc công khai tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở quỹ; phát hành ấn phẩm thông báo trong hội nghị hàng năm của quỹ.

b) Đối với nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này phải được công khai chậm nhất là sau 30 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đối với nội dung quy định tại điểm c, điểm d, khoản 1 Điều này phải được công khai chậm nhất là 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Điều 15. Nội dung công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và cá nhân, tổ chức khác được thành lập theo quy định

của pháp luật (sau đây gọi tắt là quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân).

Người có trách nhiệm quản lý quỹ thực hiện công khai các nội dung sau:

1. Quy chế hoạt động của quỹ, các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền lợi và nghĩa vụ của người đóng góp và người được hưởng lợi từ quỹ;

2. Mục đích huy động và sử dụng các nguồn thu của quỹ;

3. Đối tượng và hình thức huy động;

4. Mức huy động;

5. Kết quả huy động;

6. Sử dụng quỹ trong năm cho các mục tiêu;

7. Báo cáo quyết toán năm.

Điều 16. Nội dung công khai tài chính đối với các quỹ có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng tại các xã, thị trấn

Ngoài những nội dung công khai quy định tại Điều 15 Quy chế này, đối với các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng có sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, các quỹ còn phải công bố công khai những nội dung sau:

1. Dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt;

2. Chi tiết các nguồn vốn đầu tư cho từng công trình;

3. Kết quả đã huy động của từng đối tượng cụ thể, thời gian huy động;

4. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

5. Tiến độ thi công và kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, quyết toán công trình.

Điều 17. Hình thức và thời điểm công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân

1. Việc công khai tài chính quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Quy chế này được thực hiện bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở quỹ; công bố trong kỳ họp với các đối tượng đóng góp cho quỹ.

2. Thời điểm công khai:

a) Các nội dung công khai được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Quy chế này phải được công khai khi vận động đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

b) Các nội dung công khai quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 15, khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Quy chế này phải được công khai trước khi thực hiện ít nhất là 30 ngày.

c) Các nội dung công khai quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 15, khoản 3 và khoản 5 Điều 16 của Quy chế này phải được công khai hàng năm, chậm nhất là trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

d) Nội dung công khai quy định tại khoản 4 Điều 16 của Quy chế này phải được công khai chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày có kết quả lựa chọn nhà thầu.

đ) Đối với các quỹ có sử dụng nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, ngoài việc công khai theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, hàng năm còn phải công khai quyết toán từng công trình có chi tiết đến hạng mục công trình chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày quyết toán công trình được duyệt.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. Chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính

1. Đơn vị sử dụng ngân sách gửi báo cáo đã công khai và báo cáo tình hình thực hiện công khai ngân sách của đơn vị mình cho đơn vị dự toán cấp trên, đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo đơn vị dự toán cấp I.

2. Đơn vị dự toán cấp I gửi báo cáo đã công khai và tổng hợp kết quả tình hình thực hiện công khai ngân sách của đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Thủ trưởng các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo các tài liệu, số liệu đã công khai của đơn vị cho cơ

quan tài chính của cấp ngân sách đã thực hiện hỗ trợ.

4. Người có trách nhiệm quản lý vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp số liệu, tài liệu đã công khai tài chính của dự án đầu tư.

5. Hội đồng quản lý hoặc Tổng giám đốc quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước báo cáo cơ quan quyết định thành lập và cơ quan tài chính cùng cấp số liệu, tài liệu đã công khai tài chính.

6. Người có trách nhiệm quản lý quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân báo cáo cơ quan tài chính của cấp cho phép thành lập quỹ các số liệu, tài liệu đã công khai tài chính.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước gửi báo cáo tài liệu, số liệu đã công khai tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Quy chế này cho Sở Tài chính (đối với doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập), Bộ Tài chính (đối với doanh nghiệp do các cơ quan trung ương quyết định thành lập).

Điều 19. Chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính hàng năm của các cấp chính quyền

1. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổng hợp tình hình công khai tài chính

của địa phương mình, báo cáo Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cấp trên; tổng hợp và công bố số liệu công khai tài chính của địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính: tổng hợp tình hình thực hiện công khai tài chính trong cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổng hợp và công bố số liệu công khai ngân sách của các Bộ, cơ quan trung ương và của các địa phương bằng hình thức phát hành ấn phẩm.

Điều 20. Mẫu biểu và thời gian báo cáo:

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể mẫu biểu và thời gian gửi báo cáo về tình hình thực hiện Quy chế công khai tài chính.

Điều 21. Kiểm tra và giám sát thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị dự toán cấp trên chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện công khai tài chính của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức đoàn thể trong cơ quan, đơn vị và nhân dân giám sát việc thực hiện công khai tài chính theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 22. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân không thực hiện đúng những quy định về công khai tài chính quy định tại Quy chế này thì

tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

CHẤT VẤN VÀ TRẢ LỜI CHẤT VẤN

Điều 23. Chất vấn

Các tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc đối tượng được tiếp nhận thông tin công khai tài chính theo các quy định của Quy chế này có quyền chất vấn cơ quan, tổ chức, đơn vị về các nội dung công khai tài chính.

Điều 24. Trả lời chất vấn

1. Người có trách nhiệm thực hiện công khai tài chính theo quy định của Quy chế này phải trả lời chất vấn về các nội dung công khai tài chính. Việc trả lời chất vấn phải được thực hiện bằng văn bản và gửi tới người chất vấn.

2. Người bị chất vấn phải trả lời cho người chất vấn chậm nhất sau 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải có văn bản hẹn ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn, nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được nội dung chất vấn./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải